TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 06-5-2022
V/ v tranh chấp tài sản
chung sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Minh Lý và bà Trần Thị Nhài.

-***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lương Thị Thúy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên:*** Bà Dương Thị Hương Liên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 4 và ngày 06 tháng 5 năm 2022, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2021/TLPT-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2021 về việc tranh chấp tài sản chung sau ly hôn. Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 65/2021/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cá và kháng nghị. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 12/2021/QĐ-PT ngày 12 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đào Thị Bích Th, sinh năm 1972 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm 6, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

2. Bị đơn: Ông Đặng Thanh T, sinh năm 1962 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm 6, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Bùi Thị Đ, sinh năm 1957 (vắng mặt). Đại diện theo ủy quyền: Anh Đặng Tố Q, sinh năm 1977 (con trai bà Đ); Trú tại: Xóm 6, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Đ: Luật sư Bùi Văn L, Văn phòng Luật sư T.D, Đoàn Luật sư tỉnh Thái Nguyên (có mặt).

3.2. Công ty TNHH T.T; Địa chỉ: Khu phố II, đường H, xã V.C, thành phố T.B. Đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Quốc T2, Giám đốc, vắng mặt

3.3. Ông Trần Quang K, sinh năm 1962 (vắng mặt)

3.4. Bà Trương Thị H, sinh năm 1964 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: xóm 7, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

3.5. Bà Dương Thị Kim C, Trưởng văn phòng công chứng D.C thành phố T (vắng mặt)

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Bùi Văn Th1 và bà Lê Thị Th2, vắng mặt

Địa chỉ: tổ 7, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên

4.2. Ông Nguyễn Xuân H1 và bà Nguyễn Thị Tô L1, vắng mặt

Địa chỉ: Xóm B.G, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên

4.3 Ông Vũ Xuân T1, bà Đỗ Thị L, vắng mặt

Địa chỉ: xóm 6, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên

4.4. Ông Hoàng Văn S, vắng mặt

Địa chỉ: xóm S xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên

4.5. Ông Dương Văn T3, vắng mặt

Địa chỉ: Tổ 6, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên

4.6. Anh Đặng Kim C2, sinh năm 1996, vắng mặt

Địa chỉ: xóm 6, xã S thành phố T, tỉnh Thái Nguyên

4.7. Anh Đặng Quỳnh G, sinh năm 2003, vắng mặt

Địa chỉ: xóm 6, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên

4.8 Ông Nguyễn Sỹ T3, chức vụ Giám đốc HTX dịch vụ sản xuất nông lâm nghiệp L.S; Địa chỉ: xóm H.L, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, vắng mặt

5. Người kháng cáo: Bà Bùi Thị Đ, anh Đặng Thanh T

6. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên kháng nghị

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Đào Thị Bích Th trình bày:

Tại bản án Hôn nhân gia đình phúc thẩm số 17/2020/HNGĐ-PT ngày 08/9/2020, giữa nguyên đơn bà Đào Thị Bích Th với bị đơn ông Đặng Thanh T, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã quyết định: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Đào Thị Bích Th, cho bà Th được ly hôn ông Đặng Thanh T Về con chung: Có 02 con chung, con Đặng Kim C, sinh năm 1996, đã trưởng thành Tòa án không giải quyết; Giao anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Đặng Quỳnh G, sinh ngày 02/01/2003 đến khi con đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác; Về tài sản chung vợ chồng: hủy phần chia tài sản chung vợ chồng tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 16/2020/HNGĐ-ST ngày 01/4/2020 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố T giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

Bà Đào Thị Bích Th xác định tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân gồm Thửa đất 262, tờ bản đồ số 53, diện tích 811,1m^2, tại xóm 6, xã S, TP. Thái Nguyên và số tiền 780 triệu đồng. Đề nghị Tòa án chia cho bà được sử dụng 1/2 diện tích thửa đất 262 và số tiền 780 triệu đồng theo quy định của pháp luật.

Về nguồn gốc Thửa đất 262, tờ bản đồ số 53, diện tích 811,1m^2, địa chỉ xóm 6, xã S, TP.T là do vợ chồng ông bà nhận chuyển nhượng của ông Bùi Văn Th1, bà Lê Thị Th2, với giá 3,9 tỷ đồng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thời điểm nhận chuyển nhượng mang tên ông Trần Quang K, bà Trương Thị H. Số tiền mua thửa

đất 262, tờ bản đồ số 53, diện tích 811,1m^2 do ông bà đã bán cho ông T1, bà L nhà đất được 6,9 tỷ đồng, gồm các tài sản sau:

- Thửa 629, tờ bản đồ 53, diện tích 153m^2, trên đất có nhà 3 tầng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đặng Thanh T;

- 03 thửa đất do vợ chồng ông T, bà Th nhận chuyển nhượng của ông Dương Văn T3 ngày 28/4/2016 với giá 900.000.000 đồng, ông T3 nhờ ông Nguyễn Xuân H1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gồm: Thửa số 739, tờ bản đồ 53, diện tích 66m^2; thửa 743, tờ bản đồ 53, diện tích 57m^2; thửa đất 741, tờ bản đồ 53, diện tích 90m^2; địa chỉ xóm 6, xã S, TP. T.

- 02 thửa đất vợ chồng ông T bà Th mua của bà A và bà B năm 2011, bìa đỏ đứng tên ông T, đến năm 2015 ông T tự chuyển nhượng cho bà Bùi Thị Đ, bà không được biết, gồm: Thửa 478, tờ bản đồ số 53, diện tích 266m^2; thửa 444, tờ bản đồ số 53, diện tích 188m^2, địa chỉ xóm 6, xã S, TP.T.

Số tiền chuyển nhượng nhà đất nêu trên được 6,9 tỷ đồng, đã trả Ngân hàng 2.020.000.000 đồng, mua thửa đất 262 hết 3,9 tỷ đồng, bà Th cầm 100 triệu tiền đặt cọc, còn 780 triệu đồng, ông T đang giữ.

Bị đơn ông Đặng Thanh T trình bày:

Ông T xác định tài sản chung của vợ chồng chỉ có nhà 03 tầng trên thửa đất 629 tờ bản đồ 53, diện tích 153m^2 đã bán cho ông T1, bà L giá 3 tỷ đồng, 05 thửa đất còn lại như bà Th trình bày không phải là tài sản chung vợ chồng, mà là của bà Bùi Thị Đ, vì năm 2011, bà Đ đưa cho ông T vay 1,9 tỷ đồng để mua đất.

Hai thửa đất mua của A và B sang tên cho ông T năm 2011, đến năm 2015 ông T chuyển nhượng cho bà Đ, chỉ một mình ông T ký, bà Th không ký.

Thửa đất 262, ông T nhận chuyển nhượng của ông Th1 giá 3,9 tỷ đồng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông K, bà Trương Thị H. Khi làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ông T đã làm từ ông K, bà H sang tên cho bà Đ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đứng tên bà Bùi Thị Đ. Lý do chuyển nhượng thửa 262 sang tên bà Đ là do 05 thửa đất bán cho ông T1, bà L là của bà Đ, nên phải sang tên thửa 262 cho bà Đ để trả lại đất cho bà Đ. Số tiền bán nhà đất còn lại ông T đã trả nợ và chi tiêu hết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Đ, đại diện theo ủy quyền anh Đặng Tố Q trong bản tự khai ngày 31/12/2020 và biên bản hòa giải trình bày: Năm 2011 ông T kinh doanh đất đai do thiếu vốn bà Đ đã bán thửa đất mua của ông C cho anh D được 1,9 tỷ đồng cho ông T vay, tương đương với 100 cây vàng, với điều kiện khi nào bà Đ có nhu cầu, ông T phải mua lại mảnh đất khác trả cho bà Đ. Ngày 11/12/2015 ông T trả cho bà Đ thửa đất 188m^2, ngày 12/6/2016 ông T trả cho bà Đ thửa đất 266m^2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đặng Thanh T. Tháng 4/2016 ông T mua thêm 03 thửa đất của ông Dương Văn T3, gồm thửa 739, 741, 743 giấy chứng nhận ba thửa đất này đứng tên ông Nguyễn Xuân H1, ông T thỏa thuận trả cho bà Đ thêm 03 thửa đất này để thanh toán khoản nợ 1,9 tỷ đồng.

Tháng 10/2016, ông T bà Th bán nhà đất cho ông T1, bà L, ông T đề nghị bán cả 05 thửa đất liền kề, trong đó có 02 thửa đất mang tên bà Đ và 03 thửa đất ông T mua của ông T3, mang tên ông Nguyễn Xuân H1. Cùng thời gian đó ông Bùi Văn Th1 bán thửa đất số 262, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Quang K, bà Trương Thị H. Bà Đ yêu cầu ông T mua thửa đất của ông Th1 để trả nợ cho bà Đ. Việc giao dịch mua bán và làm thủ tục sang tên từ ông K bà H cho bà Bùi Thị Đ, do ông T thực hiện, bà Đ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 262, tờ bản đồ 53, diện tích 811,1m^2. Tháng 9/2017, bà Đ xin chuyển mục đích sử dụng 250m^2 đất trồng lúa sang đất ở, 353m^2 đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, còn lại là đất trồng lúa. Tiền thuế chuyển đổi mục đích sử dụng hết 1.221.250.000 đồng và 6.187.500 lệ phí trước bạ.

Năm 2018, anh Đặng Tố Q là con trai bà Đ di chuyển nhà khung thép mái tôn, dựng trên phần đất thửa 262, kinh doanh dịch vụ ăn uống từ năm 2018 đến ngày 01/3/2021 cho Công ty TNHH T.T thuê để kinh doanh máy Nông nghiệp, thời hạn thuê 5 năm, giá thuê 120.000.000 đồng/01 năm.

Bà Bùi Thị Đ, đại diện theo ủy quyền anh Đặng Tố Q không nhất trí với ý kiến trình bày của bà Th, nhất trí với ý kiến của ông T trình bày về nguồn gốc, quá trình hình thành thửa 262. Đề nghị xác định thửa 262 là của bà Đ không phải là tài sản chung của vợ chồng bà Th, ông T. Ngày 09/6/2021 bà Bùi Thị Đ có đơn từ chối tham gia tố tụng.

Với nội dung trên, tại bản án số 65/2021/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định: Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 129 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 468, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn của bà Đào Thị Bích Th với ông Đặng Thanh T.

2. Xác định Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 262, tờ bản đồ số 53, diện tích 811,1m^2 giữa ông Trần Quang K, bà Trương Thị H với bà Bùi Thị Đ lập ngày 01/6/2017, văn phòng công chứng D.C Thái Nguyên công chứng ngày 01/6/2017 vô hiệu toàn bộ.

2.1. Buộc bà Bùi Thị Đ giao nộp bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Thái Nguyên để thu hồi theo quy định, gồm: bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 025545, UBND huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 17/4/2006 mang tên Hộ ông Trần Quang K, bà Trương Thị H; bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 032323, UBND thành phố T cấp ngày 10/7/2019 mang tên bà Bùi Thị Đ; bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đấtsố CR 03032321, UBND thành phố T cấp ngày 10/7/2019 mang tên bà Bùi Thị Đ.

2.2. Buộc bà Bùi Thị Đ phải tháo dỡ nhà căn nhà mái tôn xà gồ thép, 04 cửa cuốn chạy mô tơ điện và các tài sản trên đất để trả lại ông T, bà Th thửa 985, tờ bản đồ số 53, diện tích 250m^2; thửa 262, tờ bản đồ số 53, diện tích 353m^2; thửa 997, tờ bản đồ số 53, diện tích 168,4m^2, tại xóm 6, xã S, thành phố T.

2.3. Bà Bùi Thị Đ có quyền khởi kiện ông Đặng Thanh T, bà Đào Thị Bích Th về việc trả lại số tiền thuế và lệ phí trước bạ khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất bằng một vụ án khác.

3. Giao cho bà Đào Thị Bích Th được quyền sử dụng 365,1m^2 đất, gồm: 68m^2 đất trồng lúa, thửa 997; 130,1m^2 đất ở, thửa 985; 167m^2 đất trồng cây lâu năm, thửa 262, đều thuộc tờ bản đồ số 53, tại xóm 6, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất bà Th được chia là 722.688.000 đồng. Bà Th được sử dụng 39,7m^2 đất lúa bỏ ra làm đường đi vào phần đất ở. Sơ đồ chi tiết kèm theo là các điểm (A, B, 14, 11, 12, 2, 1, 8, 7, A)

4. Giao cho ông Đặng Thanh T được quyền sử dụng 406,3m^2 đất, gồm: 100,4m^2 đất trồng lúa, thuộc thửa 997; 119,9m^2 đất ở, thuộc thửa 985; 186m^2 đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa 262, đều thuộc tờ bản đồ số 53, tại xóm 6, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất ông T được chia là 672.120.000 đồng. Sơ đồ chi tiết kèm theo là các điểm (A, B, 15, 16, 10, 9, 4, 5, 6, A)

5. Ông T được sở hữu số tiền chuyển nhượng nhà đất cho ông T1 bà L còn thừa là 780.000.000 đồng, hiện ông T quản lý sử dụng. Ông T có trách nhiệm trả cho bà Th 314.716.000 đồng.

4. Về án phí:

4.1. Bà Đào Thị Bích Th phải chịu phải 46.000.000 đồng án phí chia tài sản vào ngân sách Nhà nước, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.750.000 đồng theo biên lai thu số 0006069 ngày 08/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, còn phải nộp tiếp 43.250.000 đồng.

4.2. Ông Đặng Thanh T phải chịu 44.500.000 đồng án phí chia tài sản nộp ngân sách Nhà nước.

5. Về chi phí tố tụng: Bà Đào Thị Bích Th phải chịu 4.600.000 đồng chi phí thẩm định, định giá tài sản (đã thực hiện xong); ông Đặng Thanh T phải chịu 4.600.000 đồng chi phí thẩm định, định giá tài sản trả cho bà Th.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/8/2021 ông Đặng Thanh T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị hủy bản án, với các lý do:

+ Chia thiếu tài sản là thửa đất 291, tờ bản đồ 22, diện tích 143m^2 tại xã S, đã được cấp GCNQSD đất mang tên Đặng Thanh T, Đào Thị Bích Th;

+ Số tiền bán nhà là 3 tỷ, trả nợ ngân hàng 2.020.000.000, còn 780 triệu đồng đã được trả nợ HTX L.S hết 703 triệu vào ngày 08/7/2017, số tiền còn lại đã

chi tiêu cho sinh hoạt chung trong gia đình. Tòa án buộc chia cho bà Th 1/2 số tiền 780 triệu là không đúng;

+ Tòa án xác định thửa đất 262, tờ bản đồ 53 xã S, diện tích 811,1m^2 mang tên bà Bùi Thị Đ là tài chung của vợ chồng để chia là không đúng vì nguồn tiền để mua bán đất hoàn toàn là của bà Bùi Thị Đ.

Ngày 23/8/2021, bà Bùi Thị Đ kháng cáo với các lý do:

+ Trong quá trình xét xử bà đã từ chối tham gia tố tụng vì đây là vụ án chia tài sản chung trong ly hôn của anh T chị Th, không liên quan gì đến bà, nếu họ muốn chứng minh thửa đất 262, tờ bản đồ 53, diện tích 811,1m^2 là của họ thì phải khởi kiện bà bằng vụ kiện khác vì thửa đất 262, tờ bản đồ 53 xã S, diện tích 811,1m^2 là tài sản hợp pháp của bà, đã được cấp GCNQSD đất mang tên bà, do bà nhận chuyển nhượng từ ông Bùi Văn Th1 (giấy chứng nhận do vợ chồng ông Trần Quang K và bà Trương Thị H đứng tên hộ ông Th1). Ngoài ra, việc Tòa án chia thửa đất 262 cho vợ chồng T Th đã chắn hoàn toàn lối đi vào nhà bà ở phía trong, đây là nghịch lý không chấp nhận được.

+ Nay bà đề nghị Tòa án tỉnh công nhận cho bà (Bùi Thị Đ) là người có quyền sử dụng hợp pháp thửa đất trên. Bác yêu cầu chia đôi thửa đất của bà Đào Thị Bích Th. Hoặc đề nghị Tòa án tỉnh hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để xét xử lại, đảm bảo quyền lợi cho gia đình bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông T, bà Đ giữ nguyên nội dung kháng cáo. Đại diện Viện kiểm sát tỉnh Thái Nguyên giữ nguyên nội dung trong bản kháng nghị số 02/QĐ-KN ngày 30/8/2021 và bổ sung: Trong bản án xác định thửa đất số 262 là tài sản chung của anh T chị Th và buộc bà Đ phải nộp bản gốc các giấy chứng nhận QSD đất liên quan đến thửa 262. Tuy nhiên các thửa đất và giấy chứng nhận này đã được bà Đ thế chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp chi nhánh Phú Lương tại các Hợp đồng tín dụng năm 2019 và năm 2021; không đưa văn phòng công chứng vào tham gia tố tụng, do vậy đã thiếu người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Đ trình bày: Không nhất trí cách chia của Tòa án cấp sơ thẩm, việc giao và xác định nhà đất tại thửa 262 TBĐ 53 diện tích 811,1m^2 là tài sản chung của vợ chồng anh T chị Th là không chính xác. Đây là tài sản của bà Đ vì toàn bộ số tiền nộp mua đất, xây nhà xưởng trên đất là của bà Đ đã có xác nhận của người làm chứng, anh T chỉ là người nhận tiền và nộp thay. Đề nghị Tòa án giải quyết công bằng, đúng pháp luật, công nhận quyền sở hữu tài sản cho bà Đ.

Tại phiên tòa anh Đặng Tố Q có nộp cho Hội đồng xét xử 02 Hợp đồng vay vốn của Ngân hàng Agribank chi nhánh Phú Lương năm 2019 và 2021; các Hợp đồng thế chấp tài sản số 195929 ngày 26/8/2019, số 195950 và số 195951 cùng ngày 08/10/2019. Anh Q xác định, tài sản hiện anh T và chị Th đang tranh chấp là của bà

Đ, đã được bà Đ thế chấp vay Ngân hàng Agribank chi nhánh Phú Lương từ năm 2019 cho đến nay. Đề nghị Tòa án giải quyết đúng pháp luật.

Tại phiên tòa án phúc thẩm anh Đặng Thanh T đã thỏa thuận với chị Th vì vụ án kéo dài quá lâu. Anh nhất trí đưa cho chị Th số tiền trên 1 tỷ đồng, chị Th rút đơn khởi kiện, anh rút đơn kháng cáo. Phía bà Đ nhất trí với đề nghị của anh T, nếu thỏa thuận được thì phía bà Đ sẽ rút đơn kháng cáo. Đại diện Viện kiển sát cũng có ý kiến, nếu các đương sự thỏa thuận được thì VKS sẽ rút kháng nghị. Tuy nhiên chị Th không nhất trí mà yêu cầu số tiền mặt là 2 tỷ đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử, các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên và một phần kháng cáo của ông Đặng Thanh T, bà Bùi Thị Đ hủy bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 65/2021/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên để giải quyết lại theo thủ tục chung do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Chị Thúy yêu cầu chia khối tài chung trong thời kỳ hôn nhân giữa chị và anh Đặng Thanh T, gồm: 811,1m^2 đất lúa, tại thửa đất số 262, tờ bản đồ số 53, tại xóm 6, xã Sơn Cẩm, TP.T (nay là các thửa 985, 997, 262, tờ bản đồ số 53) và số tiền 780 triệu đồng. Chị yêu cầu sử được dụng 1/2 diện tích thửa đất tại thửa 262 và số tiền 780 triệu đồng theo quy định của pháp luật.

[2] Anh Đặng Thanh T không nhất trí vì tài sản chung giữa anh và chị Th hiện không còn. Số tiền 780 triệu đồng, anh đã dùng để trả nợ vay HTX dịch vụ sản xuất nông lâm nghiệp L.S hết 703 triệu, số tiền còn lại chi dùng trong gia đình. Đối với 811,1m^2 đất chuyên dùng trồng lúa nước tại thửa đất số 262, tờ bản đồ số 53, tại xóm 6, xã S, thành phố Thái Nguyên, không phải là tài sản chung của vợ chồng, mà đó là tài sản riêng của bà Bùi Thị Đ vì toàn bộ số tiền mua đất, tiền chuyển mục đích sử dụng đều là của bà Đ, bà Đ đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất mang tên Bùi Thị Đ, anh chỉ là người giúp bà Đ làm thủ tục trên giấy tờ, không có quyền gì về đất.

[3] Bà Bùi Thị Đ xác định: Bà không liên quan đến yêu cầu chia tài sản chung giữa chị Th và anh T. Bà khẳng định thửa đất số 262, tờ bản đồ số 53, tại xóm 6, xã S, TP.T là của bà, đã được nhà nước công nhận quyền sở hữu cho bà. Nguồn tiền để mua thửa đất này là do anh T trả nợ bà, vì năm 2011 anh T đã vay bà 1,9 tỷ (tương đương 100 cây vàng) để kinh doanh đất, khi đó hai bên đã thỏa thuận khi cần thì anh T phải trả lại bà bằng diện tích đất tương đương. Anh T đã trả cho bà

02 thửa đất lúa là thửa 444 và 478 TBĐ 53 (cấp giấy CNQSD đất tên bà) và 03 thửa đất lúa 739, 743, 741 TBĐ 53 (giấy CNQSD đất đứng tên Nguyễn Xuân H1), toàn bộ các thửa đất lúa này đã bán cho vợ chồng chị Đỗ Thị L - Vũ Xuân T1 được 3,9 tỷ, bà đã dùng 3,9 tỷ này để mua lại thửa đất lúa 262 của ông Th1, bà đã xây nhà xưởng và cho thuê. Ngày 10/7/2019 bà đã được UBND thành phố T cấp giấy CNQSD đất số CR 032323 và số CR 03032321 đều mang tên bà Bùi Thị Đ tại các thửa đất 985 loại đất trồng cây lâu năm, thửa 997 loại đất ở và thửa 262 loại đất trồng lúa đều thuộc tờ bản đồ số 53, tại xóm 6, xã S, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Việc chị Th cho rằng đó là tài sản chung của chị và anh T, yêu cầu Tòa án chia bà không nhất trí, bà đề nghị trả lại thửa đất này cho bà.

[4] Hội đồng xét xử xét thấy: Anh T, chị Th, bà Đ đều nhất trí nguồn tiền để mua 811,1m^2 đất chuyên dùng trồng lúa nước tại thửa đất 262 tờ bản đồ số 53, xóm 6, xã S, thành phố Tn của ông Bùi Văn Th bà Lê Thị Th2 là từ các khoản tiền bán đất, cụ thể như sau: Tiền bán nhà và đất tại thửa đất số 629 (đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đặng Thanh T); tiền bán 03 thửa đất số 739, 743, 741 (đất đã có giấy CNQSD đất mang tên Nguyễn Xuân H1); tiền bán thửa đất số 444 và 478 (đất đã có giấy CNQSD đất mang tên Bùi Thị Đ) các thửa đất trên đều thuộc tờ bản đồ 53 xóm 6, xã S, TP.T.

[4.1] Chị Th cho rằng toàn bộ số tiền bán đất trên là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Việc có các thửa đất đứng tên ông H1, bà Đ là do anh T làm buôn bán về nhà đất nên có nhờ họ đứng tên. Anh T không thừa nhận, mà cho rằng khi anh làm buôn bán không có vốn lên đã phải vay tiền của bà Đ, nên anh đã trả số tiền vay đó cho bà Đ bằng 05 thửa đất đã bán. Căn cứ vào lời khai của ông Nguyễn Xuân H1 và anh Dương Văn T3 đã đủ căn cứ chứng minh lời khai của chị Th về 03 thửa đất số 739, 743, 741 có giấy CNQSD đất mang tên Nguyễn Xuân H1 là tài sản chung của vợ chồng. Còn đối với 02 thửa đất số 444 và 478 (đã có giấy CNQSD đất mang tên Bùi Thị Đ) được anh T mua của bà A và B từ năm 2011 (đã được cấp QSD đất đứng tên anh T), năm 2015 anh T chuyển nhượng cho bà Bùi Thị Đ, theo anh T là do không có tiền nên anh đã trả khoản tiền nợ anh đã vay của bà Đ bằng 02 thửa đất nêu trên. Với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì lời khai này của anh T là có căn cứ chấp nhận. Bởi việc anh T làm ăn kinh doanh phải vay vốn là có thật và việc anh T có vay tiền của bà Đ cũng là có thật. Tại phiên tòa chị Th cũng đã thừa nhận việc kinh doanh đất của anh T như thế nào chị không biết và không tham gia, nguồn tiền ở đâu và anh vay mượn những ai chị cũng không được biết.

[4.2] Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 262, tờ bản đồ số 53, diện tích 811,1m^2 giữa ông Trần Quang K, bà Trương Thị H với bà Bùi Thị Đ lập ngày 01/6/2017, tại văn phòng công chứng D.C Thái Nguyên, công chứng ngày 01/6/2017 vô hiệu toàn bộ là chưa chính xác, mà Hợp đồng này chỉ vô hiệu một phần vì trong khối tài sản này đã có một phần là nguồn tiền của bà Đ tự bán 02 thửa đất số 444 và 478 của bà để mua thửa đất

262 nêu trên.

[4.3] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định diện tích 811,1m^2 đất lúa tại thửa đất số 262, tờ bản đồ số 53 là tài sản chung của anh T và chị Th, thì phải buộc họ trả lại cho bà Đ số tiền bán thửa đất số 444 và 478 vì đây là tài sản hợp pháp của bà Đ được pháp luật công nhận. Ngoài ra, việc tuyên cho bà Bùi Thị Đ có quyền khởi kiện ông Đặng Thanh T, bà Đào Thị Bích Th về việc đòi trả lại số tiền thuế và lệ phí trước bạ đã nộp khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất bằng một vụ án khác cũng là không đảm bảo quyền lợi của bà Đ, mà phải được giải quyết trong cùng một vụ án mới đảm bảo công bằng và quyền lợi chính đáng của các bên đương sự vì tài sản chung của chị Th và anh T là 811,1m^2 đất chuyên dùng trồng lúa nước, trong khi tòa án quyết định cho họ được quyền quản lý, sử dụng là các diện tích đất ở, đất trồng cây lâu năm, đất lúa. Mà số tiền để chuyển đổi mục đích sử dụng đất do bà Đ nộp, do vậy nếu xác định đất đó là của họ thì họ phải có nghĩa vụ trả khoản tiền thuế và tiền chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho bà Đ.

[4.4] Đối với số tiền 780.000.000 đồng là tiền còn thừa khi chuyển nhượng nhà đất cho ông T1 bà L. Theo anh T khai anh đã trả nợ vay HTX Dịch vụ sản xuất nông lâm nghiệp L.S là 703.000.000đồng, theo hợp đồng tín dụng số 45/2016/HĐTD ngày 01/10/2016 (BL 26, 31), số còn lại đã chi dùng trong gia đình. Tại phiên tòa sơ thẩm chị Th có nộp 01 bản xác nhận của ông Nguyễn Sỹ T3 - giám đốc HTX Dịch vụ sản xuất nông lâm nghiệp L.S về việc tháng 12 năm 2016 không cho anh T vay số tiền 700 triệu đồng (BL 759). HĐXX cấp sơ thẩm đã chấp nhận tài liệu do chị Th nộp, không chấp nhận lời khai và tài liệu do anh T nộp. Thấy: Hợp đồng tín dụng số 45/2016/HĐTD được ký ngày 01/10/2016 giữa anh Đặng Thanh T và HTX Dịch vụ sản xuất nông lâm nghiệp L.S là có thật, chị Th cho rằng không biết khoản tiền vay này, tuy nhiên khoản vay này được anh T vay để kinh doanh nhằm phục vụ kinh tế chung của gia đình, việc kinh doanh này chị Th biết và cùng nhất trí, nên khoản nợ này phải được coi là những khoản nợ phát sinh từ giao dịch (hàng ngày) do vợ chồng cùng thỏa thuận, xác lập hay cùng tạo ra thì nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập cả hai phải cùng có trách nhiệm trả, theo các quy định tại Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân gia đình.

Điều 27. Trách nhiệm liên đới của vợ, chồng

1. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26 của Luật này.

2. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này.

Điều 37. Nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng

Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây:

1. Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm;

Do vậy, việc Tòa án chưa làm rõ tài liệu do chị Th nộp, mà đã bác ngay các tài liệu do anh T cũng là chưa thỏa đáng. Mặc dù tài liệu do các đương sự giao nộp có sự mâu thuẫn nhưng cấp sơ thẩm không triệu tập ông T3 đến để làm rõ có hay không việc vay mượn, từ đó mới có phán quyết công bằng, đảm bảo quyền lợi cho đương sự. Mặt khác, vấn đề này cũng đã được bản án Phúc thẩm lần 1 nhắc nhở, nhưng khi xét xử sơ thẩm lần 2 Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã bỏ qua không xem xét đánh giá là không đúng, mà cần phải được xem xét đánh giá, làm rõ như cấp phúc thẩm đã nêu. Việc này Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm trong quá trình giải quyết vụ án, phải xem xét đánh giá các căn cứ, lý do mà cấp phúc thẩm đã nêu ra để hủy hoặc nhắc nhở cần xem xét trong bản án.

[5] Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền cho bà Đ có nộp Hợp đồng vay vốn của Ngân hàng Agribank chi nhánh Phú Lương, trong đó có Hợp đồng thế chấp tài sản là đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 262 (nay là các thửa đất số 985, 997, 262) tờ bản đồ số 53 xóm 6 xã S thành phố T. Đây là các tài liệu chứng cứ mới chưa được xem xét, đánh giá tại cấp sơ thẩm, mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, do có những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan mà quyền và lợi ích của họ chưa được xem xét. Để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự, cần hủy toàn bộ bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 65/2021/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên để giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

[6] Về án phí: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm, được hoàn trả lại số tiền đã nộp.

Án phí chia tài sản có giá ngạch được tính lại theo thủ tục sơ thẩm.

[7] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đ được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần như đã phân tích ở trên.

[8] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310; khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Đặng Thanh T, bà Bùi Thị Đ và Kháng nghị số 02/2021/QĐ-KN ngày 30/8/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Hủy bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 65/2021/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 7 năm 2021 về việc chia tài sản chung sau ly hôn của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm

giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

- Về án phí phúc thẩm và sơ thẩm:

+ Án phí phúc thẩm: Anh Đặng Thanh T, bà Bùi Thị Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại các biên lai thu số 0005598 ngày 17/8/2021 và số 0005610 ngày 26/8/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Thái Nguyên

+ Án phí sơ thẩm: Án phí chia tài sản chung có giá ngạch được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP T;
- THADS TP T;
- UBND xã S TPT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thủy